

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

Các Báo cáo Tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc
cùng ngày

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG | 1 - 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIÊM TOÁN | |
| Báo cáo kiểm toán độc lập..... | 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 - 10 |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính | 11 - 60 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 340/GP-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2008 do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008 với thời gian hoạt động là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|----------------|--|
| Ông Lê Ngọc Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Văn Hiệu | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Thế Năng | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Ông Bùi Văn Thắng | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Công Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Tiến Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Bà Phan Thị Hồng Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|----------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng Ban | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Bà Nguyễn Thị Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Ông Hồ Công Trung | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 03 tháng 08 năm 2009 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|--------------------------------------|--|
| Bà Phan Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Lê Xuân Thọ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 01 năm 2011 |
| Bà Lê Thị Thái Hường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Đỗ Thanh Bình | Quyền Trưởng phòng Tài chính Kế toán | Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 01 năm 2012 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Ngọc Quang, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Người ký báo cáo tài chính thay người đại diện theo pháp luật là bà Lê Thị Thái Hường_Phió Tổng Giám đốc theo ủy quyền số 136-5/UQ-TCHC ngày 11 tháng 7 năm 2011 của ông Lê Ngọc Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tắt cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Bà Lê Thị Thái Hường
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Số tham chiếu: 60880118/15163123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02/ TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | 31/12/2011 VND'000 | 31/12/2010 VND'000 |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 978.310 | 1.493.523 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") | 6 | 1.057.523 | 1.060.994 |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | 7 | 187.187.378 | 911.140.696 |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác | 7.1 | 187.187.378 | 911.140.696 |
| Cho vay các TCTD khác | | - | - |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 8 | 36.695.337 | 12.272.806 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 46.573.204 | 15.076.517 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (9.877.867) | (2.803.711) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | - | 194.040 |
| Cho vay khách hàng | | 700.147.898 | 578.816.306 |
| Cho vay khách hàng | 10 | 706.250.065 | 583.416.043 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (6.102.167) | (4.599.737) |
| Chứng khoán đầu tư | 12 | 630.173.637 | 901.656.288 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 630.173.637 | 901.656.288 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 13 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 13.1 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | - |
| Tài sản cố định | 14 | 2.354.128 | 1.758.974 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14.1 | 2.339.734 | 1.728.910 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 3.853.916 | 2.551.251 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (1.514.182) | (822.341) |
| Tài sản cố định vô hình | 14.2 | 14.394 | 30.064 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 57.015 | 57.015 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (42.621) | (26.951) |
| Tài sản có khác | 15 | 133.262.643 | 574.766.026 |
| Các khoản phải thu | 15.1 | 59.456.511 | 502.626.239 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 15.2 | 62.541.229 | 59.840.955 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| Tài sản Có khác | 15.3 | 11.264.903 | 12.298.832 |
| Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN | | 1.708.356.854 | 2.999.659.653 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02/ TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2011 VNĐ'000</i> | <i>31/12/2010 VNĐ'000</i> |
|---|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 16 | 194.933.444 | 159.353.094 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 17 | 140.000.000 | 764.130.339 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 17.1 | - | 456.557.539 |
| Vay các TCTD khác | 17.2 | 140.000.000 | 307.572.800 |
| Tiền gửi của khách hàng | 18 | 36.867.516 | 70.172.425 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro | | - | - |
| Các khoản nợ khác | 19 | 631.688.004 | 1.352.357.390 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 19.1 | 10.626.752 | 26.433.378 |
| Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN | 20 | 7.754.729 | 12.183.722 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 19.2 | 612.675.323 | 1.313.320.952 |
| Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng | 11 | 631.200 | 419.338 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 1.003.488.964 | 2.346.013.248 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn và các quỹ | 21 | 628.149.035 | 611.090.242 |
| Vốn của TCTD | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Vốn điều lệ | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Quỹ của TCTD | 21 | 28.149.035 | 11.090.242 |
| Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | | 76.718.855 | 42.556.163 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 704.867.890 | 653.646.405 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.708.356.854 | 2.999.659.653 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B02/ TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

| | <u>Thuyết minh</u> | <u>31/12/2011 VNĐ'000</u> | <u>31/12/2010 VNĐ'000</u> |
|--|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | | | |
| Bảo lãnh | | 88.000.000 | 87.649.424 |
| Nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro | | 669.033.804 | 890.048.703 |
| Nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro | | 55.211.456 | 67.000.000 |
| | 35 | 812.245.260 | 1.044.698.127 |

Người lập:

Phó phòng Kế toán
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền

Người phê duyệt:

Quyền Trưởng phòng
Tài chính Kế toán
Ông Đỗ Thanh Bình

Người phê duyệt:



Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thái Hường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính này

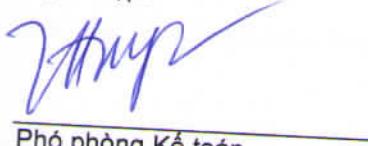
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B03/ TCTD-HN

| | Thuyết minh | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|---|----------------|---------------------|---------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 331.999.800 | 344.411.076 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (222.573.356) | (267.976.048) |
| Thu nhập lãi thuần | | 109.426.444 | 76.435.028 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 25 | 36.291.469 | 10.717.456 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 25 | (1.876.514) | (1.955.527) |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | | 34.414.955 | 8.761.929 |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | 322.388 | 2.410.685 |
| Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 27 | (5.403.492) | 105.859 |
| Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 28 | - | (899.084) |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 29 | 121.142 | - |
| Chi phí hoạt động khác | 29 | - | - |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác | | 121.142 | - |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 30 | 3.470.676 | 64.326 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 142.352.113 | 86.878.743 |
| Chi phí cho nhân viên | | (12.557.887) | (9.024.314) |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | | (707.512) | (573.375) |
| Chi phí hoạt động khác | | (8.184.581) | (6.471.353) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 31 | (21.449.980) | (16.069.042) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 120.902.133 | 70.809.701 |
| Hoàn nhập dự phòng cho vay các TCTD | | - | 150.000 |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11.1 | (1.652.430) | (4.266.850) |
| Hoàn nhập dự phòng cho vay khách hàng | 11.1 | 150.000 | 1.229.132 |
| Chi phí dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng | 11.2 | (361.263) | (344.338) |
| Hoàn nhập dự phòng chung cam kết bảo lãnh | 11.2 | 149.400 | - |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 119.187.840 | 67.577.645 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20 | (28.943.658) | (16.904.512) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| Chi phí thuế TNDN | | (28.943.658) | (16.904.512) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 90.244.182 | 50.673.133 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đơn vị: VNĐ) | | 1.504 | 1.666 |

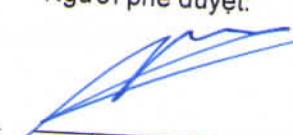
Người lập:


Phó phòng Kế toán
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người phê duyệt:


Quyền Trưởng phòng
Tài chính Kế toán
Ông Đỗ Thanh Bình



Người phê duyệt:
Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thái Hường



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/ TCTD-HN

| | <i>Thuyết minh</i> | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 329.299.527 | 309.002.131 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (238.379.982) | (269.362.745) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 34.414.955 | 8.761.930 |
| Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 1.993.052 | 4.127.582 |
| Thu nhập khác | | 121.142 | - |
| Chi phí hoạt động khác | | (8.184.582) | (6.471.355) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | - | - |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | 20 | (12.557.887) | (9.024.314) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (33.534.211) | (10.098.704) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 73.172.014 | 26.934.525 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | 523.003.105 | 34.696.895 |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 239.985.964 | (796.299.773) |
| (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 194.040 | (194.040) |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (122.834.022) | (22.122.144) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | | - | - |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | 444.203.658 | (451.012.835) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 35.580.350 | 159.353.094 |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | (624.130.339) | (205.156.661) |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | | (33.304.909) | (26.127.575) |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (701.858.541) | 166.555.709 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (2.051.879) | (1.950.290) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (168.040.559) | (1.115.323.095) |
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (1.302.665) | (392.994) |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | 29.822 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | (5.500.000) |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 3.470.676 | 64.326 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 2.168.011 | (5.798.846) |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B04/ TCTD-HN

| | <u>Thuyết minh</u> | <u>2011 VND'000</u> | <u>2010 VND'000</u> |
|---|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | 300.000.000 |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | (35.596.350) | (18.000.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (35.596.350) | 282.000.000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (201.468.898) | (839.121.941) | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 362.392.108 | 1.201.514.048 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 32 | 160.923.210 | 362.392.107 |

Người lập

Phó phòng Kế toán
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền

Người phê duyệt

Quyền Trưởng phòng
Tài chính Kế toán
Ông Đỗ Thanh Bình



Người phê duyệt

Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thái Hường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 340/GP-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008 với thời gian hoạt động là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty do cổ đông góp là 300 tỷ đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 600 tỷ đồng (31/12/2010: 600 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|-----------------------|----------------|--|
| Ông Lê Ngọc Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Văn Hiệu | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Thế Năng | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Ông Bùi Văn Thắng | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Công Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Tiến Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Bà Phan Thị Hồng Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2011 |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|----------------------|----------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng Ban | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Bà Nguyễn Thị Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 12 năm 2008 |
| Ông Hồ Công Trung | Thành viên | Bổ nhiệm vào ngày 03 tháng 08 năm 2009 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|--------------------------------------|--|
| Bà Phan Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Lê Xuân Thọ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 01 năm 2011 |
| Bà Lê Thị Thái Hường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 06 năm 2011 |
| Ông Đỗ Thanh Bình | Quyền Trưởng phòng Tài chính Kế toán | Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 01 năm 2012 |

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại số 4 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 48 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 43 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam. Cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn và trình bày theo đơn vị nghìn đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Riêng đối với các chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Công ty thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 22.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Công ty đã xác định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị nghìn đồng Việt Nam ("nghìn đồng" hay "nghìn VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tinh không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

4.4 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các thuận cùi nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 5 năm |

4.10 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực hiện.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.14 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vi thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Công ty.

4.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

4.17 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.17.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.17.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khởi lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.18 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội theo điểm 2 điều 92 Luật Bảo hiểm Xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ | 978.310 | 1.493.523 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | - | - |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | - | - |
| | 978.310 | 1.493.523 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi tại NHNN | 58.538 | 95.199 |
| Tiền gửi phong toả (nếu có) | 998.985 | 965.795 |
| Tiền gửi khác | - | - |
| | 1.057.523 | 1.060.994 |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính như sau: Tiền gửi VNĐ không kỳ hạn và dưới 12 tháng là 3%, từ 12 tháng trở lên là 1%. Tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và dưới 12 tháng là 8%, từ 12 tháng trở lên là 6%. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 27 triệu đồng, trong đó 27 triệu đồng được duy trì tại NHNN. Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ được hưởng lãi suất tương ứng là 1%/năm (trước đó là 1,2%/năm).

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 187.187.378 | 911.140.696 |
| Cho vay các TCTD khác | - | - |
| | 187.187.378 | 911.140.696 |

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VNĐ | 142.848.390 | 209.724.841 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 141.671.772 | 207.405.001 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VNĐ | 1.176.618 | 2.319.840 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 44.338.988 | 701.415.855 |
| Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | 44.338.988 | 663.551.855 |
| | - | 37.864.000 |
| | 187.187.378 | 911.140.696 |
| | - | - |
| | 187.187.378 | 911.140.696 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chứng khoán Chính phủ | - | - |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán nợ nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán Vốn | 31.573.204 | 15.076.517 |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 31.573.204 | 15.076.517 |
| Chứng khoán vốn nước ngoài | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh khác (*) | 15.000.000 | - |
| | 46.573.204 | 15.076.517 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (9.877.867) | (2.803.711) |
| | 36.695.337 | 12.272.806 |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Đã niêm yết | - | - |
| Chưa niêm yết | - | - |
| Chứng khoán Vốn | 31.573.204 | 15.076.517 |
| Đã niêm yết | 16.339.588 | 15.076.517 |
| Chưa niêm yết | 15.233.616 | - |
| Chứng khoán kinh doanh khác | 15.000.000 | - |
| Đã niêm yết | - | - |
| Chưa niêm yết | 15.000.000 | - |
| | 46.573.204 | 15.076.517 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND'000 | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|------------------------------|---|--|--------------------|
| | | Tài sản VND'000 | Công nợ VND'000 |
| Tại ngày 31/12/2011 | | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | - | - | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2010 | 1.754.970 | 1.761.732 | (1.567.692) |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.754.970 | 1.761.732 | (1.567.692) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | - | - | - |

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2011 VND'000 | 31/12/2010 VND'000 | |
|----------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | 2011 lãi suất %/năm | 2010 lãi suất %/năm |
| Cho vay thương mại | 682.130.987 | 418.451.779 | |
| Cho vay ủy thác | - | 114.805.539 | |
| Cho vay đồng tài trợ | 24.119.078 | 50.158.725 | |
| | 706.250.065 | 583.416.043 | |
| Cho vay thương mại bằng VND | 17% - 24% | 10,7% - 21,0% | |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ | - | 6,0% | |

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Công ty làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

10. 1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/12/2011 VND'000 | 31/12/2010 VND'000 | |
|------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | 2011 lãi suất %/năm | 2010 lãi suất %/năm |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 700.720.065 | 583.416.043 | |
| Nợ cần chú ý | 5.530.000 | - | |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | |
| Nợ nghi ngờ | - | - | |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | |
| | 706.250.065 | 583.416.043 | |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ ngắn hạn | 617.728.375 | 424.297.704 |
| Nợ trung hạn | 51.201.210 | 118.873.005 |
| Nợ dài hạn | 37.320.480 | 40.245.334 |
| | 706.250.065 | 583.416.043 |

10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | % | 31/12/2010 VNĐ'000 | % |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Cho vay các TCKT | 676.937.710 | 95,85% | 552.646.249 | 94,72% |
| Doanh nghiệp Nhà nước trung ương | - | - | 10.000.000 | 1,71% |
| Doanh nghiệp Nhà nước | - | - | 29.328.345 | 5,03% |
| Công ty TNHH Nhà nước | 83.053.513 | 11,76% | 29.700.000 | 5,09% |
| Công ty TNHH tư nhân | 84.397.480 | 11,95% | 41.252.713 | 7,07% |
| Công ty hợp danh | - | - | - | 0,00% |
| Công ty cổ phần | 509.486.717 | 72,14% | 442.365.191 | 75,82% |
| Cho vay cá nhân | 29.312.355 | 4,15% | 30.769.794 | 5,28% |
| | 706.250.065 | 100,00% | 583.416.043 | 100,00% |

10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | % | 31/12/2010 VNĐ'000 | % |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| Công nghiệp khai thác mỏ | 50.000.000 | 7,08% | 47.695.098 | 8,17% |
| Công nghiệp chế biến | 332.367.629 | 47,06% | 345.758.638 | 59,26% |
| SX và PP điện, khí đốt và nước | - | - | - | - |
| Xây dựng và sản xuất VLXD | 9.229.000 | 1,31% | 26.509.000 | 4,54% |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 280.329.080 | 39,69% | 125.883.513 | 21,58% |
| Giao thông vận tải | 5.012.000 | 0,71% | 6.800.000 | 1,17% |
| Hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 26.483.193 | 3,75% | - | - |
| Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình | 2.829.163 | 0,40% | 30.769.794 | 5,28% |
| | 706.250.065 | 100,00% | 583.416.043 | 100,00% |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán như sau:

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 11.1</i>) | 6.102.167 | 4.599.737 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (<i>Thuyết minh 11.2</i>) | 631.200 | 419.338 |
| | 6.733.367 | 5.019.075 |

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

| | Dự phòng cụ thể VNĐ'000 | Dự phòng chung VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|---|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | 4.599.737 | 4.599.737 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 842.500 | 809.930 | 1.652.430 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (150.000) | (150.000) |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm | - | - | - |
| Các khoản mục khác | - | - | - |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 | 842.500 | 5.259.667 | 6.102.167 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 842.500 | 5.259.667 | 6.102.167 |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

| | Dự phòng cụ thể VNĐ'000 | Dự phòng chung VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|---|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | 1.562.019 | 1.562.019 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | - | 4.266.850 | 4.266.850 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (1.229.132) | (1.229.132) |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm | - | - | - |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 | - | 4.599.737 | 4.599.737 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 4.599.737 | 4.599.737 |

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Công ty. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Công ty như sau:

| Phân loại | Dư nợ cho vay (*) VNĐ'000 | Dự phòng cụ thể VNĐ'000 | Dự phòng chung VNĐ'000 | Tổng số dự phòng VNĐ'000 |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 655.758.981 | - | 4.918.192 | 4.918.192 |
| Nợ cần chú ý | 45.530.000 | 842.500 | 341.475 | 1.183.975 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | 701.288.981 | 842.500 | 5.259.667 | 6.102.167 |

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011, Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

11.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

| | Dự phòng cụ thể VNĐ'000 | Dự phòng chung VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|--|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | 419.338 | 419.338 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | - | 361.262 | 361.262 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (149.400) | (149.400) |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm | - | - | - |
| Các khoản mục khác | - | - | - |
| Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 | - | 631.200 | 631.200 |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 631.200 | 631.200 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011:

| Phân loại | Số dư ngoại bảng (*) VNĐ'000 | Dự phòng cụ thể VNĐ'000 | Dự phòng chung VNĐ'000 | Tổng số dự phòng VNĐ'000 |
|------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 84.160.000 | - | 631.200 | 631.200 |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | - | - |
| | 84.160.000 | - | 631.200 | 631.200 |

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán Nợ | 630.173.637 | 901.656.288 |
| Chứng khoán Chính phủ | 189.664.597 | 240.847.248 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 210.000.000 | 330.000.000 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 230.509.040 | 330.809.040 |
| Chứng khoán Vốn | - | - |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - |
| | 630.173.637 | 901.656.288 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | Các khoản đầu tư dài hạn khác VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|--|--|----------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu | - | - |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - |
| Trừ: Cổ tức nhận được trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Dự phòng giảm giá | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 16.500.000 | 16.500.000 |

13.1 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2011 | | | 31/12/2010 | | |
|---|-------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | % sở hữu của Công ty | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | % sở hữu của Công ty |
| Đầu tư vào các tổ chức tín dụng | | | | | | |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 16.500.000 | 16.500.000 | | 16.500.000 | 16.500.000 | |
| - Công ty CP Đầu tư Haicatex(*) | 5.500.000 | 5.500.000 | 5% | 5.500.000 | 5.500.000 | 5% |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hòa Bình HBI (*) | 11.000.000 | 11.000.000 | 10% | 11.000.000 | 11.000.000 | 10% |
| Đầu tư vào các dự án dài hạn khác | | | | | | |
| | 16.500.000 | 16.500.000 | | 16.500.000 | 16.500.000 | |

(*) Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam đóng vai trò Cổ đông sáng lập

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ'000 | Máy móc thiết bị VNĐ'000 | Phương tiện vận tải VNĐ'000 | Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ'000 | TSCĐ khác VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|---------------------------------|---|--------------------------------|--------------------------------------|---|-------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 861.755 | 1.211.423 | 177.449 | 300.624 | 2.551.251 |
| Mua trong kỳ | - | 69.651 | 1.127.042 | 105.972 | | 1.302.665 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BDS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 931.406 | 2.338.465 | 283.421 | 300.624 | 3.853.916 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | (328.720) | (353.332) | (47.467) | (92.822) | (822.341) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (298.125) | (264.517) | (60.076) | (69.123) | (691.841) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BDS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | (626.845) | (617.849) | (107.543) | (161.945) | (1.514.182) |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 533.035 | 858.091 | 129.982 | 207.802 | 1.728.910 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 304.561 | 1.720.616 | 175.878 | 138.679 | 2.339.734 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000 | Máy móc thiết bị VND'000 | Phương tiện vận tải VND'000 | Thiết bị dụng cụ quản lý VND'000 | TSCĐ khác VND'000 | Tổng cộng VND'000 |
|---------------------------------|---|--------------------------------|--------------------------------------|---|-------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 713.574 | 1.211.423 | 88.493 | 179.966 | 2.193.456 |
| Mua trong kỳ | - | 183.381 | - | 88.956 | 120.658 | 392.995 |
| Tăng khác | - | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (35.200) | - | - | - | (35.200) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 861.755 | 1.211.423 | 177.449 | 300.624 | 2.551.251 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | | |
| | □ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | (72.228) | (151.428) | (10.594) | (35.764) | (270.014) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (261.870) | (201.904) | (36.873) | (57.058) | (557.705) |
| Tăng khác | - | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 5.378 | - | - | - | 5.378 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | (328.720) | (353.332) | (47.467) | (92.822) | (822.341) |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 641.346 | 1.059.995 | 77.899 | 144.202 | 1.923.442 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 533.035 | 858.091 | 129.982 | 207.802 | 1.728.910 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu kỳ

- Mua trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

- Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| | Phần mềm máy vi tính VNĐ'000 | TSCĐ vô hình khác VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 17.000 | 40.015 | 57.015 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.000 | 40.015 | 57.015 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | (9.444) | (17.507) | (26.951) |
| - Khấu hao trong kỳ | (5.667) | (10.003) | (15.670) |
| Số dư cuối kỳ | (15.111) | (27.510) | (42.621) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 7.556 | 22.508 | 30.064 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.889 | 12.505 | 14.394 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu kỳ

- Mua trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

- Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

| | Phần mềm máy vi tính VNĐ'000 | TSCĐ vô hình khác VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 17.000 | 40.015 | 57.015 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.000 | 40.015 | 57.015 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | (3.778) | (7.503) | (11.281) |
| - Khấu hao trong kỳ | (5.667) | (10.003) | (15.670) |
| Số dư cuối kỳ | (9.445) | (17.506) | (26.951) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13.222 | 32.512 | 45.734 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.555 | 22.509 | 30.064 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 15.1) | 59.456.511 | 502.626.239 |
| Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 15.2) | 62.541.229 | 59.840.955 |
| Tài sản có khác (Thuyết minh 15.3) | 11.264.903 | 12.298.832 |
| Dự phòng cho các khoản phải thu | - | - |
| | 133.262.643 | 574.766.026 |

15.1. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu từ Ngân sách Nhà nước | 1.127.174 | 1.409.863 |
| Phải thu từ các hợp đồng nhận ủy thác cho vay và ủy thác quản lý vốn (1) | 531.667 | 431.965.229 |
| Phải thu công ty chứng khoán VPBS (2) | 2.012.879 | - |
| Phải thu từ hợp đồng bán chứng khoán | 216.563 | 2.972.000 |
| Đặt cọc hợp đồng mua chứng khoán (3) | 21.119.528 | 21.119.528 |
| Ứng trước vốn cho hợp đồng ủy thác đầu tư (4) | 32.354.283 | 44.421.698 |
| Phải thu tạm ứng | 1.988.929 | 371.156 |
| Phải thu khác | 105.488 | 366.765 |
| | 59.456.511 | 502.626.239 |

- (1): Dư nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, là các khoản lãi phải thu theo hợp đồng ủy thác cho vay có thời hạn và lãi suất xác định.
- (2): Tài khoản chứng khoán bằng tiền tại Công ty Chứng khoán.
- (3): Khoản đặt cọc 100% giá trị hợp đồng mua chứng khoán với khách hàng là cổ đông chiến lược của công ty con trong Tập đoàn hóa chất để mua cổ phiếu các doanh nghiệp trong Tập đoàn hóa chất.
- (4): Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, đối tác ủy thác cho VCFC tham gia Hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo hợp đồng ủy thác, các rủi ro do bên ủy thác chịu trách nhiệm xử lý. Theo điều khoản của hợp đồng, VCFC có quyền chủ động dùng vốn của mình để ứng trước vốn góp cho bên hợp tác đầu tư trước tiền độ góp vốn. Bên ủy thác cam kết sẽ trả cho VCFC số tiền mà VCFC đã chuyển trước cho bên hợp tác đầu tư. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 số phải thu của hợp đồng hợp tác đầu tư là 32,35 tỷ đồng.

15.2. Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 101.263 | 5.036.511 |
| Lãi phải thu từ các hoạt động ủy thác đầu tư | - | - |
| Lãi phải thu từ cho vay | 3.652.202 | 1.923.104 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 57.957.282 | 51.927.014 |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | - | - |
| Phi phải thu | 830.482 | 954.326 |
| | 62.541.229 | 59.840.955 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3. Tài sản có khác

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vật liệu và công cụ | 244.061 | - |
| Chi phí chờ phân bổ | 11.020.842 | 12.298.832 |
| - Chi phí trả trước dự án đầu tư dài hạn (*) | 10.769.231 | 10.769.231 |
| - Chi phí thành lập công ty | 251.611 | 1.529.601 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | - | - |
| | 11.264.903 | 12.298.832 |

(*) Chi phí hỗ trợ di chuyển địa điểm theo Thỏa thuận Hợp tác Kinh doanh.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay NHNN | | |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 194.933.444 | 159.353.094 |
| Các khoản nợ khác | - | - |
| | 194.933.444 | 159.353.094 |

17. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền, vàng gửi các TCTD khác | - | 456.557.539 |
| Vay các TCTD khác | 140.000.000 | 307.572.800 |
| | 140.000.000 | 764.130.339 |

17.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VNĐ | - | 456.557.539 |
| - Bằng vàng và ngoại tệ | - | 418.693.539 |
| | - | 37.864.000 |
| | - | 456.557.539 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

17. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bằng VNĐ | 140.000.000 | 300.000.000 |
| Bằng vàng và ngoại tệ | - | 7.572.800 |
| | 140.000.000 | 307.572.800 |

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2011 lãi suất %/năm | 31/12/2010 lãi suất %/năm |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác bằng VNĐ | 12,00-18,00% | 11,00-17,00% |
| Tiền gửi của các TCTD khác bằng ngoại tệ | - | 3,00-6,00% |
| Vay TCTD khác bằng VNĐ | 15,50-16,00% | 11,00-17,00% |
| Vay TCTD khác bằng ngoại tệ | - | - |

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 36.867.516 | 70.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 36.867.516 | 70.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | - | - |
| Tiền ký quỹ | - | 172.425 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ | - | 172.425 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ | - | - |
| | 36.867.516 | 70.172.425 |

| | 2011 lãi suất %/năm | 2010 lãi suất %/năm |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 3,00-14,00% | 3,00-13,50% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 3,00-6,00% | 3,00-6,00% |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản lãi và phí phải trả (<i>Thuyết minh 19.1</i>) | 10.626.752 | 26.433.378 |
| Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN (<i>Thuyết minh 20</i>) | 7.754.729 | 12.183.722 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác (<i>Thuyết minh 19.2</i>) | 612.675.323 | 1.313.320.952 |
| Dự phòng rủi ro cam kết ngoại bảng (<i>Thuyết minh 11.2</i>) | 631.200 | 419.338 |
| | 631.688.004 | 1.352.357.390 |

19.1 Các khoản lãi và phí phải trả

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi dự trả tiền gửi có kỳ hạn | 10.039.755 | 26.093.358 |
| Lãi dự trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam | 582.754 | 288.151 |
| Lãi dự trả cho các công cụ tài chính phái sinh | - | 5.086 |
| Phí phải trả | 4.243 | 46.783 |
| | 10.626.752 | 26.433.378 |

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 1.328.250 | 1.217.648 |
| Các khoản phải trả cán bộ nhân viên | 1.048.250 | 1.130.220 |
| Thửa quỹ, tài sản chờ xử lý | - | - |
| Phải trả khác | 280.000 | 87.428 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 611.347.073 | 1.312.103.304 |
| Nhận ủy thác quản lý vốn (*) | 601.035.899 | 1.302.025.820 |
| Doanh thu chờ phân bổ (**) | 7.113.099 | 6.306.827 |
| Tiền đặt cọc mua cổ phiếu của khách hàng | 1.346.500 | - |
| Phải trả cổ tức nhận được cho khách hàng | 1.500.000 | - |
| Phải trả khác | 351.575 | 3.770.657 |
| | 612.675.323 | 1.313.320.952 |

(*): Các hợp đồng Công ty nhận ủy thác quản lý vốn của các tổ chức kinh tế có thời hạn và lãi suất xác định.

(**): Bao gồm lãi trả trước của trái phiếu TCTD mà Công ty sở hữu và các khoản thu phí Bảo lãnh chờ phân bổ.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Phát sinh trong kỳ | | | | VNĐ'000 |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|---------|
| | Số dư đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Số dư cuối kỳ | |
| Thuế GTGT | 395.413 | 3.415.831 | 3.268.587 | 542.657 | |
| Thuế TNDN | 11.733.123 | 28.954.476 | 33.534.211 | 7.153.388 | |
| Thuế TNCN | 55.186 | 1.551.295 | 1.547.797 | 58.684 | |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | |
| | 12.183.722 | 33.921.602 | 38.350.595 | 7.754.729 | |

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|--|--------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 119.187.840 | 67.577.645 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (3.470.676) | (64.326) |
| <i>Cộng:</i> | | |
| Lỗ từ đánh giá ngoại tệ | 15.081 | 104.728 |
| Chi phí không được trừ khi quyết toán thuế | 42.386 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 115.774.631 | 67.618.047 |
| Chi phí thuế TNDN | 28.943.658 | 16.904.512 |
| Điều chỉnh tăng số thuế phải nộp sau quyết toán 2010 | 10.818 | - |
| Thuế TNDN trong năm tài chính | 28.954.476 | 16.904.512 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 11.733.123 | 4.927.316 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (33.534.211) | (10.098.704) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 7.153.388 | 11.733.124 |

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn điều lệ VNĐ'000 | Quỹ dự phòng tài chính VNĐ'000 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ'000 | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ'000 | Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ'000 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế VNĐ'000 | Tổng cộng VNĐ'000 |
|---|---------------------------|---|---|-------------------------------------|---|---|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 600.000.000 | 7.393.494 | 3.696.748 | | | 42.556.163 | 653.646.405 |
| Tăng trong kỳ | | | | | | | |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 90.244.182 | 90.244.182 |
| Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước | - | - | - | 1.520.194 | 4.053.851 | (5.574.045) | - |
| Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này | - | 9.024.418 | 4.512.209 | - | - | (13.536.627) | - |
| Các khoản tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | | | | | | | |
| Sử dụng trong kỳ | - | - | - | - | (2.051.879) | (10.818) | (2.062.697) |
| Phân bổ thù lao HĐQT, BKS và thưởng BĐH | - | - | - | - | - | (960.000) | (960.000) |
| Chia cổ tức của năm trước | - | - | - | - | - | (36.000.000) | (36.000.000) |
| Các khoản giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 600.000.000 | 16.417.912 | 8.208.957 | 1.520.194 | 2.001.972 | 76.718.855 | 704.867.890 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

| | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | | Đơn vị: VNĐ'000 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------|--------------------|--------------------|
| | Tổng số | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP ưu đãi | |
| | Vốn CP thường | | Vốn CP thường | | |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 234.000.000 | 234.000.000 | - | 234.000.000 | 234.000.000 |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 366.000.000 | 366.000.000 | - | 366.000.000 | 366.000.000 |
| | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 | 600.000.000 |

21.2. Các quỹ của Công ty

Công ty trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 01 tháng 01 năm 2011 đối với các tổ chức tín dụng như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|--------------------------|---|------------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5% Lợi nhuận sau thuế và được thông qua tại Đại hội cổ đông | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông | Không quy định |
| Quỹ đầu tư phát triển | Không quy định | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | Không quy định | Không quy định |

Trong năm 2011, Công ty đã tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% theo quy chế tài chính của Công ty, Quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2010.

Việc trích lập các quỹ còn lại do Công ty tự quyết định và thông qua tại Đại hội cổ đông.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|--------------|--------------|
| Lợi nhuận sau thuế (VNĐ'000) | 90.244.182 | 50.673.133 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 60.000.000 | 30.410.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 1.504 | 1.666 |

Chi tiết về số cổ phiếu lưu hành trong năm 2011 như sau:

| Thời gian | Số cổ phiếu lưu hành |
|--|-------------------------|
| Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 | 60.000.000 |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2011 | 60.000.000 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 94.582.008 | 176.113.987 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 130.534.740 | 99.340.233 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 89.144 | 6.351.126 |
| Thu lãi đầu tư chứng khoán nợ | 106.793.908 | 62.605.730 |
| | 331.999.800 | 344.411.076 |

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 180.260.176 | 230.082.195 |
| Trả lãi tiền vay | 41.924.891 | 37.596.401 |
| Chi phí lãi khác | 388.289 | 297.452 |
| | 222.573.356 | 267.976.048 |

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý | 33.572.130 | 9.106.935 |
| Thu nhập từ bảo lãnh | 1.782.839 | 1.610.521 |
| Thu nhập từ hoạt động tư vấn | 936.500 | - |
| | 36.291.469 | 10.717.456 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (593.451) | (555.676) |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (1.283.063) | (1.304.651) |
| Chi về hoạt động tư vấn | - | (95.200) |
| | (1.876.514) | (1.955.527) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | 34.414.955 | 8.761.929 |

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|---|--------------------|------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 2.079.704 | 2.628.365 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 2.074.618 | 2.439.411 |
| | 5.086 | 188.954 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (1.757.316) | (217.680) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (1.757.316) | (217.680) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | - | - |
| | 322.388 | 2.410.685 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|--|---------------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 2.038.079 | 2.899.867 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (367.414) | (283.886) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | <u>(7.074.157)</u> | <u>(2.510.122)</u> |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh | <u>(5.403.492)</u> | <u>105.859</u> |

28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------|-------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | - |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | - | (899.084) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | - | - |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | <u>-</u> | <u>(899.084)</u> |

29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|---|-----------------------|-----------------|
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác | 121.142 | - |
| - Thu về hoạt động kinh doanh khác | 121.142 | - |
| Chi từ hoạt động kinh doanh khác | - | - |
| - Chi phí khác | - | - |
| | <u>121.142</u> | <u>-</u> |

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|--|-------------------------|----------------------|
| Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 3.470.676 | 64.326 |
| Thu nhập từ chứng khoán Vốn kinh doanh | 3.470.676 | 64.326 |
| Thu nhập từ chứng khoán Vốn đầu tư | - | - |
| Thu nhập từ góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| | <u>3.470.676</u> | <u>64.326</u> |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | 2011 VNĐ'000 | 2010 VNĐ'000 |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế khác và các khoản phí, lệ phí | 2.135.923 | 2.419.283 |
| Chi phí cho nhân viên | 12.557.887 | 9.024.315 |
| - Chi lương và phụ cấp | 11.524.843 | 8.402.046 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 610.006 | 404.121 |
| - Chi trang phục giao dịch | 237.788 | 101.773 |
| - Chi trợ cấp | 185.250 | 116.375 |
| Chi về tài sản | 3.076.803 | 2.343.453 |
| - Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản | - | 14.603 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 707.512 | 573.374 |
| - Chi thuê TSCĐ | 2.077.077 | 1.694.198 |
| - Chi mua sắm công cụ lao động | 261.324 | 47.724 |
| - Chi bảo hiểm tài sản | 30.890 | 13.554 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 612.923 | 128.827 |
| - Chi công tác phí | 48.361 | 67.673 |
| - Chi quảng cáo khuyến mại | 412.229 | 10.712 |
| - Chi tư vấn chuyên gia | 152.333 | 50.442 |
| Chi phí hoạt động khác | 3.066.444 | 2.153.164 |
| | 21.449.980 | 16.069.042 |

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ | 978.310 | 1.493.523 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 1.057.523 | 1.060.994 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 142.848.390 | 209.724.841 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày | 16.038.987 | 150.112.749 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua | - | - |
| | 160.923.210 | 362.392.107 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | Thực tế phát sinh năm 2011 | Thực tế phát sinh năm 2010 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) | 48 | 43 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ'000) | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 11.000.000 | 8.130.000 |
| 2. Tiền thưởng | - | - |
| 3. Thu nhập khác | 408.000 | 343.500 |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 11.408.000 | 8.473.500 |
| 5. Tiền lương bình quân/tháng | 19.097 | 15.756 |
| 6. Thu nhập bình quân/tháng | 19.806 | 16.422 |

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

| | Giá trị sổ sách (VNĐ'000) | | Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ'000) | |
|-----------------|---------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| Bất động sản | 252.120.214 | 382.778.496 | 252.120.214 | 382.778.496 |
| Động sản | 94.461.000 | 161.327.937 | 94.461.000 | 161.327.937 |
| Chứng từ có giá | 237.875.000 | 37.108.010 | 237.875.000 | 37.108.010 |
| Tài sản khác | 519.578.480 | 841.966.510 | 519.578.480 | 841.966.510 |
| | 1.104.034.694 | 1.423.180.953 | 1.104.034.694 | 1.423.180.953 |

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | - | 30.000.000 |
| Bảo lãnh thanh toán | 88.000.000 | 57.143.424 |
| Bảo lãnh khác | - | 506.000 |
| | 88.000.000 | 87.649.424 |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bao gồm:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

| | Số dư tại ngày (VND'000) | |
|--|--------------------------|-------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam | | |
| Nhận tiền UTQLV | 20.305.184 | 485.000.000 |
| Lãi dự trả tiền UTQLV | 179.194 | 6.521.776 |
| Phí UTQLV dự thu | - | 56.569 |
| Nhận tiền UTCV | 624.694.816 | - |
| Phí UTCV dự thu | 426.021 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh | | |
| Nhận tiền UTQLV | - | 15.000.000 |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | - | 10.000.000 |
| Lãi dự trả tiền UTQLV | - | 85.950 |
| Lãi dự trả tiền gửi có kỳ hạn | - | 191.639 |
| Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | | |
| Nhận tiền UTQLV | 386.000.000 | 320.000.000 |
| Lãi dự trả tiền UTQLV | 8.578.111 | 10.282.511 |
| Phí UTQLV dự thu | - | 179.294 |
| NH TMCP Kỹ thương Việt Nam | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - |
| Tiền gửi không kỳ hạn | - | 639.422 |
| Công ty CP Dap Số 2 - Vinachem | | |
| Nhận tiền UTQLV | 16.000.000 | - |
| Lãi dự trả tiền UTQLV | 125.611 | - |
| Cty TNHH MTV Vật tư & XNK Hóa chất | | |
| Nhận tiền UTQLV | 8.500.000 | - |
| Lãi dự trả tiền UTQLV | 4.333 | - |
| Công đoàn Công ty Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc | | |
| Nhận tiền UTQLV | 1.200.000 | - |
| Lãi dự trả tiền UTQLV | 19.133 | - |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Công ty có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | |
|--|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | Dưới 90 ngày nghìn đồng | 91-180 ngày nghìn đồng | 181-360 ngày nghìn đồng | Trên 360 ngày nghìn đồng |
| TÀI SẢN | | | | |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | - | - |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác | - | - | - | - |
| Cho vay các TCTD khác | - | - | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | - | - | - | - |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | - | - | - |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Tài sản có khác | - | 15.343.778 | - | - |
| Các khoản phải thu | - | - | - | - |
| Các khoản lãi, phí phải thu | - | 13.993.778 | - | - |
| Tài sản Có khác | - | 1.350.000 | - | - |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Đơn vị: VNĐ'000 |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------|----------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 978.310 | - | - | - | - | - | - | 978.310 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.057.523 | - | - | - | - | - | 1.057.523 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 142.848.390 | - | - | 16.038.988 | 28.300.000 | - | 187.187.378 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 46.573.204 | - | - | - | - | - | - | 46.573.204 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 5.530.000 | - | 700.720.065 | - | - | - | - | - | 706.250.065 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | 100.509.040 | 139.664.597 | 390.000.000 | - | - | 630.173.637 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 16.500.000 | - | - | - | - | - | - | 16.500.000 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 2.354.127 | - | - | - | - | - | - | 2.354.127 |
| Tài sản Có khác (*) | 15.343.778 | 117.918.863 | - | - | - | - | - | - | 133.262.641 |
| Tổng tài sản | 20.873.778 | 184.324.504 | 844.625.978 | - | 100.509.040 | 155.703.585 | 418.300.000 | - | 1.724.336.885 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 334.933.444 | - | - | - | - | - | 334.933.444 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 36.867.516 | - | - | - | - | 36.867.516 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | 20.025.354 | 401.895.436 | 171.200.000 | - | 30.000.000 | 8.567.214 | - | 631.688.004 |
| Tổng nợ phải trả | - | 20.025.354 | 736.828.880 | 208.067.516 | - | 30.000.000 | 8.567.214 | - | 1.003.488.964 |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 20.873.778 | 164.299.150 | 107.797.098 | (208.067.516) | 100.509.040 | 125.703.585 | 409.732.786 | - | 720.847.921 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 20.873.778 | 164.299.150 | 107.797.098 | (208.067.516) | 100.509.040 | 125.703.585 | 409.732.786 | - | 720.847.921 |

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro



Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đổi với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm 2011 như sau:

| Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến | |
|------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Lợi nhuận trước thuế VNĐ'000 | Vốn chủ sở hữu VNĐ'000 |
| USD +10 | 1.158 | 43 |
| VND +10 | 539.978 | 20.249 |
| USD -10 | (1.158) | (43) |
| VND -10 | (539.978) | (20.249) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đổi với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đổi với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

38.2. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | <i>EUR được quy đổi</i> | <i>USD được quy đổi</i> | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i> | <i>Đơn vị: VND'000</i> | <i>Tổng</i> |
|--|-------------------------|-------------------------|---|------------------------|-------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 19.002 | 1.157.616 | - | 1.176.618 | |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | - | - | - | - | - |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Các tài sản Cố khác (*) | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 19.002 | 1.157. 616 | - | 1.176.618 | |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | - | - | - | - |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 19.002 | 1.157. 616 | - | 1.176.618 | |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 19.002 | 1.157. 616 | - | 1.176.618 | |

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| Tăng/ giảm tỷ giá (%) | Ảnh hưởng đến | | Vốn chủ sở hữu VNĐ'000 |
|-----------------------|------------------------------|----------|------------------------|
| | Lợi nhuận trước thuế VNĐ'000 | | |
| USD | +5 | 57.881 | 2.171 |
| EUR | +5 | 950 | 36 |
| USD | -5 | (57.881) | (2.171) |
| EUR | -5 | (950) | (36) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | Tổng |
|--|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | - | 978.310 | - | - | - | - | 978.310 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.057.523 | - | - | - | - | 1.057.523 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 142.848.390 | 16.038.988 | 28.300.000 | - | - | 187.187.378 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 46.573.204 | - | - | - | - | 46.573.204 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 5.530.000 | 12.812.905 | 234.735.378 | 370.452.092 | 75.048.288 | 7.671.402 | 706.250.065 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | 240.173.637 | 390.000.000 | - | 630.177.637 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | 2.354.127 | - | 2.354.127 |
| Tài sản Có khác (*) | 15.343.778 | - | 68.523.928 | 251.611 | 244.060 | 48.899.264 | - | 133.262.641 |
| Tổng tài sản | 15.343.778 | 5.530.000 | 272.794.260 | 251.025.977 | 639.169.789 | 516.301.679 | 24.171.402 | 1.724.336.885 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 334.933.444 | - | - | - | - | 334.933.444 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 36.867.516 | - | - | - | 36.867.516 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - | |
| Các khoản nợ khác | - | - | 405.549.251 | 178.429.526 | 37.795.512 | 9.913.715 | - | 631.688.004 |
| Tổng nợ phải trả | - | 740.482.695 | 215.297.042 | 37.795.512 | 9.913.715 | - | 1.003.488.964 | |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 15.343.778 | 5.530.000 | (467.688.435) | 35.728.935 | 601.374.277 | 506.387.964 | 24.171.402 | 720.847.921 |

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 31/12/2011 VNĐ'000 | 31/12/2010 VNĐ'000 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 2.164.446 | 2.084.412 |
| Trong đó: | | |
| - đến hạn trong 1 năm | 1.119.713 | 1.672.074 |
| - đến hạn từ 2 đến 5 năm | 1.044.732 | 412.338 |
| - đến hạn sau 5 năm | - | - |

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

| (VNĐ'000) | Giá trị ghi sổ | | | | | | Giá trị hợp lý |
|---|-------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---|--------------------------|----------------|
| | Kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | 978.310 | 978.310 | 978.310 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | 1.057.523 | 1.057.523 | 1.057.523 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | - | - | 187.187.378 | 187.187.378 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | 46.573.204 | - | - | - | - | 46.573.204 | 46.573.204 |
| Công cụ tài chính phái sinh | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | - | - | 706.250.065 | - | - | 706.250.065 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | - | 630.173.637 | - | 630.173.637 | (*) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn * | - | - | - | - | 16.500.000 | 16.500.000 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 133.262.643 | 133.262.643 | (*) |
| | 46.573.204 | - | 706.250.065 | 630.173.637 | 338.985.854 | 1.721.982.760 | (*) |

(*): Không có giá trị tham chiếu hợp lý.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mẫu số B05/TCTD-HN

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

| (VNĐ'000) | Giá trị ghi sổ | | | | | | Giá trị hợp lý |
|--|--------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|---|-----------------------------|-------------------|
| | Kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 194.933.444 | 194.933.444 | 194.933.444 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 140.000.000 | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 36.867.516 | 36.867.516 | 36.867.516 |
| Công cụ tài chính phái sinh | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | 631.688.000 | - | - | 631.688.000 | 631.688.000 |
| | 176.867.516 | 631.688.000 | | 371.800.960 | 1.180.356.476 | 1.180.356.476 | |

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Mẫu số B05/TCTD-HN

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Phân loại lại tài sản tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại lại một số các tài sản tài chính như sau:

- Phân loại giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam với tổng giá trị là 15.000.000 nghìn đồng theo hợp đồng mua bán lại cổ phiếu với ông Trần Phi Hùng, chuyển từ tài khoản phải thu sang theo dõi trên tài khoản chứng khoán kinh doanh.

40.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Công ty được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 31 tháng 12 năm 2011 | | 31 tháng 12 năm 2010 | |
|---|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VNĐ'000 | Nghĩa vụ có liên quan VNĐ'000 | Giá trị ghi sổ VNĐ'000 | Nghĩa vụ có liên quan VNĐ'000 |
| Tín phiếu Kho bạc Nhà nước | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 160.000.000 | 160.000.000 | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Trái phiếu đô thị | - | - | - | - |
| Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 130.000.000 | 130.000.000 | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 100.000.000 | 100.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Các khoản cho vay | 15.000.000 | 15.000.000 | 24.983.606 | 24.983.606 |
| Các tài sản khác (mô tả cụ thể) | | | | |
| | 405.000.000 | 405.000.000 | 684.983.606 | 684.983.606 |

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày *Mẫu số B05/TCTD-HN*

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 20.828 | 18.932 |
| EUR | 27.044 | 27.287 |
| GBP | 33.088 | 31.689 |
| CHF | 22.754 | 21.860 |
| JPY | 277 | 252 |
| SGD | 16.432 | 15.911 |
| CAD | 21.025 | 20.462 |
| AUD | 21.826 | 20.810 |

Người lập:

Phó phòng Kế toán
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền

Người phê duyệt:



Quyền Trưởng phòng Tài
chính Kế toán
Ông Đỗ Thanh Bình

Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thái Hường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2012